

Số: 39 /2024/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 28 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số định mức kinh tế kỹ thuật tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng trong thực hiện các hoạt động khuyến nông, chương trình, dự án phát triển sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số định mức kinh tế kỹ thuật tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng trong thực hiện các hoạt động khuyến nông, chương trình, dự án phát

triển sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Điện Biên

1. Sửa đổi, bổ sung một số định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực Trồng trọt - Bảo vệ thực vật tại Phụ lục I (chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này).

2. Sửa đổi, bổ sung một số định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực Chăn nuôi, Thú y - Thủy sản tại Phụ lục II (chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này).

3. Sửa đổi, bổ sung một số định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực Lâm nghiệp tại Phụ lục III (chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND

1. Thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ tại Phụ lục I, Định mức kinh tế kỹ thuật lĩnh vực Trồng trọt - Bảo vệ thực vật ban hành kèm theo Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND

a) Thay thế một số từ, cụm từ tại Phụ lục I, Định mức kinh tế kỹ thuật lĩnh vực Trồng trọt - Bảo vệ thực vật ban hành kèm theo Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND

- Thay thế các cụm từ “Trichoderma”, “Nấm Trichoderma” bằng cụm từ “Nấm đối kháng”.

- Thay thế từ “vôi bột” bằng từ “vôi”.

- Thay thế các cụm từ “Chế phẩm sinh học”, “Chế phẩm sinh học/Thuốc BVTV”, “Thuốc BVTV sinh học”, “Thuốc bảo vệ thực vật sinh học”, “Chế phẩm sinh học BVTV”, “Thuốc xử lý đất” bằng cụm từ “Thuốc BVTV”.

- Thay thế các cụm từ “Phân hữu cơ sinh học”, “Phân hữu cơ vi sinh” bằng cụm từ “Phân hữu cơ”.

- Thay thế cụm từ: “Ống nghiệm (đường kính 20mm)” bằng cụm từ “Ống nghiệm”.

- Thay thế cụm từ “Thùng nhựa làm bể sinh thái (50x70x80cm)” bằng cụm từ “Thùng nhựa làm bể sinh thái”.

- Thay thế cụm từ “Khay nhựa thí nghiệm (18x28x8cm)” bằng cụm từ “Khay nhựa thí nghiệm”.

- Thay thế cụm từ “Biển thí nghiệm (40x60cm)” bằng cụm từ “Biển thí nghiệm”.

- Thay thế cụm từ “Bảng công thức thí nghiệm (20x30 cm)” bằng cụm từ “Bảng công thức thí nghiệm”.

- Thay thế cụm từ “Vật liệu thực hành tự làm thuốc BVTV thảo mộc (dụng cụ và vật liệu)” bằng cụm từ “Vật liệu thực hành tự làm Thuốc BVTV (dụng cụ và vật liệu)”.

- Thay thế cụm từ “Bình bơm cầm tay phun thuốc BVTV” bằng cụm từ “Bình phun Thuốc BVTV”.

b) Bãi bỏ quy định về định mức kinh tế kỹ thuật đối với các nội dung “thuộc môi”, “thuộc môi sinh học”.

c) Bãi bỏ quy định về nội dung “Ghi chú” tại trang cuối Phụ lục I.

2. Thay thế một số cụm từ tại Phụ lục II, Định mức kinh tế kỹ thuật lĩnh vực Chăn nuôi, Thú y - Thủy sản ban hành kèm theo Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND

a) Thay thế cụm từ “Lợn ngoại” bằng cụm từ “Lợn ngoại, lai”.

b) Thay thế cụm từ “cá Bống” bằng cụm từ “cá Bống”.

c) Thay thế cụm từ “cá Chiến” bằng cụm từ “cá Chiên”.

d) Thay thế cụm từ “cá Trình” bằng cụm từ “cá Chình”.

3. Bãi bỏ quy định về nội dung “Ghi chú” tại trang cuối Phụ lục III.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ NN và PTNT;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Trung tâm HN-NK tỉnh; Công TTĐT tỉnh;
- LĐVP, CV các khối;
- Lưu: VT, BTCĐ(TVH) ✓

(b/c)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thành Đô

Phụ lục I
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT – BẢO VỆ THỰC VẬT

(Kèm theo Quyết định số **39** /QĐ-UBND ngày **28** tháng **10** năm 2024 của
UBND tỉnh Điện Biên)

1. Cây Lúa

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	5 ha/vụ/người

2. Ngô sinh khối

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	5 ha/vụ/người

C. Định mức vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Sản xuất Ngô sinh khối			
-	Nấm đối kháng	Kg (lít)	20	
2	Sản xuất Ngô lai thương phẩm			
-	Nấm đối kháng	Kg (lít)	20	

3. Cây có củ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật			Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	5 ha/vụ/người
-	Khoai sọ	Tháng	6		

C. Định mức vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Cây Khoai lang lấy củ			

-	Nấm đối kháng	Kg (lít)	20	
4	Sản bền vững trên đất dốc			
-	Nấm đối kháng	Kg (lít)	20	
5	Cây Dong riềng			
-	Nấm đối kháng	Kg (lít)	20	

4. Cây họ Đậu, cây Lạc

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	5ha/vụ/người

C. Định mức vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Cây họ Đậu			
-	Nấm đối kháng	Kg (lít)	20	
2	Cây Lạc			
-	Nấm đối kháng	Kg (lít)	20	

5. Rau

C. Định mức vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
2	Rau ăn thân, lá, TGST 90-100 ngày (Su hào, Hành lá)			
2.2	<i>Sản xuất an toàn</i>			
-	Nấm đối kháng	Kg (lít)	20	
3	Rau Gia vị (rau mùi, húng quế, thì là, tía tô)			
3.2	<i>Sản xuất an toàn</i>			
-	Nấm đối kháng	Kg (lít)	20	
4	Rau ăn quả			
4.1	Rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau)			

4.1.2	Sản xuất an toàn			
-	Nấm đối kháng	Kg (lít)	20	
4.1.3	Vật rở tiền mau hồng phục vụ sản xuất			Tiêu chuẩn, yêu cầu theo quy trình kỹ thuật
4.2	Cây ớt			
-	Nấm đối kháng	Kg (lít)	20	
5	Rau ăn củ (cà rốt, cải củ)			
-	Nấm đối kháng	Kg (lít)	20	

6. Nấm

B. Định mức vật tư

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Nấm mỡ			
-	Vật rở tiền mau hồng phục vụ sản xuất			Tiêu chuẩn, yêu cầu theo quy trình kỹ thuật

8. Cây ăn quả

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông				Người dân đối ứng
-	Trồng thâm canh cây mận ăn quả	Công	310		Năm thứ 1: 150 công; Năm thứ 2: 80 công; Năm thứ 3: 80 công;
-	Trồng, thâm canh cây hồng ăn quả	Công	350		Năm thứ 1: 150 công; Năm thứ 2: 100 công; Năm thứ 3: 100 công

B. Định mức vật tư

Định mức cho 1ha

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Trồng, thâm canh nhãn, vải, xoài, mít			
Năm thứ nhất	Thuốc BVTV	1.000đ	1.200	
3	Trồng, thâm canh bưởi			

Năm thứ nhất + năm 2	Thuốc BVTV	1.000đ	1.350	Định mức cho 1 năm
4	Trồng, thâm canh cam đường canh, quýt			
Năm thứ nhất	Thuốc BVTV	1.000đ	1.750	
5	Trồng, thâm canh cam			
Năm thứ nhất	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
6	Trồng, thâm canh Thanh long			
Năm thứ nhất	Thuốc BVTV	1.000đ	1.650	
7	Trồng, thâm canh bơ			
Năm thứ nhất + năm thứ 2	Thuốc BVTV	1.000đ	1.250	Định mức cho 1 năm
8	Trồng, thâm canh vú sữa			
Năm thứ nhất	Thuốc BVTV	1.000đ	1.300	
	Nấm đối kháng	Kg (lít)	10	
	Kg (lít)	Kg (lít)	-	
9	Trồng, thâm canh cây Na			
Năm thứ nhất	Thuốc BVTV	1.000đ	1.650	
10	Trồng, thâm canh Lê			
Năm thứ nhất	Thuốc BVTV	1.000đ	1.200	
11	Trồng, thâm canh dứa Queen			
Năm thứ nhất	Nấm đối kháng	Kg (lít)	20	
Năm thứ 2	Nấm đối kháng	Kg (lít)	20	
12	Thâm canh dứa Cayen, dứa MD2			
13	Trồng, thâm canh Chanh leo			
14	Trồng, thâm canh Ổi			
Năm thứ nhất	Thuốc BVTV	1.000đ	1.650	
	Nấm đối kháng	Kg (lít)	20	
15	Trồng, thâm canh Nho			
Năm thứ nhất + năm 2	Giống trồng mới	Cây	2.000	Năm thứ nhất
	Giống trồng dặm	Cây	100	
16	Trồng cây Đào			
Năm thứ nhất	Thuốc BVTV	1.000đ	1.250	

17	Trồng, thâm canh cây Táo			
Năm thứ nhất	Thuốc BVTV	1.000đ	1.250	
18	Trồng thâm canh chuối			
	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
22	Trồng, thâm canh cây mận ăn quả			
Năm thứ nhất	Giống trồng mới	Cây	500	
	Giống trồng dặm	Cây	25	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	45	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	30	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	30	
	Phân hữu cơ	Kg	2.500	
	Vôi	Kg	500	
	Thuốc BVTV	1.000đ	1.200	
	Nấm đối kháng	Kg (lít)	20	
Năm thứ 2	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	70	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	40	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60	
	Phân hữu cơ	Kg	2.500	
	Thuốc BVTV	1.000đ	1.100	
	Nấm đối kháng	Kg (lít)	20	
Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	85	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	40	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	95	
	Phân hữu cơ	Kg	2.500	
	Thuốc BVTV	1.000đ	1.200	
	Nấm đối kháng	Kg(lít)	20	
23	Trồng, thâm canh cây hồng ăn quả			
Năm thứ nhất	Giống trồng mới	Cây	400	
	Giống trồng dặm	Cây	20	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	96	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100	

	Phân hữu cơ	Kg	2.000	
	Vôi	Kg	600	
	Thuốc BVTV	1.000đ	1.200	
	Nấm đối kháng	Kg (lít)	20	
Năm thứ 2	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	96	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100	
	Phân hữu cơ	Kg	2.000	
	Thuốc BVTV	1.000đ	1.200	
	Nấm đối kháng	Kg (lít)	20	
Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	92	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	96	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	
	Phân hữu cơ	Kg	2.000	
	Thuốc BVTV	1.000đ	1.200	
	Nấm đối kháng	Kg (lít)	20	

9. Cây công nghiệp dài ngày

9.1. Cây Cà phê

B. Định mức vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Trồng tái canh, trồng mới Cà phê chè			
1.1	Chuẩn bị đất, vườn để tái canh			
-	Thuốc BVTV	1.000 đ	12.000	Dùng xử lý đất
1.3	Vật tư			
	Năm thứ nhất			
-	Nấm đối kháng	Kg (lít)	30	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	

9.2. Cây Chè

B. Định mức vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	số lượng	Ghi chú
1	Trồng chè hữu cơ			
1.1	Chè Shan tập trung			

-	Vật tư			
	<i>Năm thứ nhất</i>			
-	Thuốc BVTV	1.000đ	2.250	
-	Nấm đối kháng	Kg (lít)	20	
	<i>Chăm sóc năm thứ hai</i>			
-	Nấm đối kháng	Kg (lít)	20	
	<i>Chăm sóc năm thứ ba</i>			
-	Nấm đối kháng	Kg (lít)	20	
1.2	Chè giống mới			
-	Vật tư			
	<i>Năm thứ nhất</i>			
-	Thuốc BVTV	1.000đ	2.500	
-	Nấm đối kháng	Kg (lít)	20	
	<i>Chăm sóc năm thứ hai</i>			
-	Nấm đối kháng	Kg (lít)	20	
	<i>Chăm sóc năm thứ ba</i>			
-	Nấm đối kháng	Kg (lít)	20	
2	Trồng Chè Shan tuyết			
	<i>Năm thứ nhất</i>			
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
	<i>Năm thứ 2</i>			
-	Nấm đối kháng	Kg (lít)	20	
3	Trồng chè Shan tuyết làm giàu rừng tự nhiên			
	<i>Năm thứ nhất</i>			
-	Nấm đối kháng	Kg (lít)	20	
	<i>Năm thứ 2, thứ 3</i>			
-	Nấm đối kháng	Kg (lít)	20	Định mức cho 1 năm
4	Trồng chè Shan tuyết phân tán			
	<i>Năm thứ nhất</i>			
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.750	
5	Chăm sóc, bảo tồn chè cổ thụ			
-	Nấm đối kháng	Kg (lít)/cây	0,1	

-	Thuốc BVTV	1.000đ/cây	100	
-	Vật liệu làm giàn, chăm sóc - thu hái	1.000đ/cây	2.500	

9a. Định mức kinh tế kỹ thuật cây trồng xen với cây Mắc ca trồng thuần (áp dụng trong 3 năm đầu sau trồng mắc ca)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông				
-	Cây Gừng	Công	120		
-	Cây họ đậu	Công	120		
-	Cây lạc	Công	120		
-	Cây cỏ	Công	105		
-	Cây đấng sâm	Công	160		Năm thứ 1: 120 công; Năm thứ 2: 40 công;
-	Cây dứa Queen	Công	200		Năm thứ 1: 120 công; Năm thứ 2: 80 công;
-	Cây dứa Cayen, cây dứa MD2	Công	240		Năm thứ 1: 120 công; Năm thứ 2: 120 công;
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật			Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Phù hợp với từng loại cây

B. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 1 ha

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Gừng			Định mức áp dụng cho vườn cây mắc ca trồng năm thứ nhất. Từ năm tiếp theo, áp dụng theo định mức này và giảm 20% so với năm liền kề trước đó.
-	Củ gừng giống			
+	Gừng Trâu	Kg	3.200	
+	Gừng dế	Kg	1.840	
-	Phân hữu cơ		1.200	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120	
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	160	
-	Vôi	Kg	440	

-	Thuốc BVTV	1000đ	880
-	Nấm đối kháng	Kg (lít)	16
2	Cây họ đậu		
-	Hạt giống		
+	Đậu xanh	Kg	24
+	Đậu đỏ	Kg	40
+	Đậu tương	Kg	56
-	Phân hữu cơ	Kg	400
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	26
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	36
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	48
-	Thuốc BVTV	1000đ	880
3	Cây lạc		
-	Hạt giống	Kg	144
-	Phân hữu cơ	Kg	456
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	30
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	49
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	48
-	Thuốc BVTV	1000đ	880
4	Cây cỏ		
-	Cỏ giống		
+	Dùng hom	Tấn	3
+	Dùng hạt	Kg	10
-	Phân hữu cơ	Kg	2.000
-	Phân đạm nguyên chất (N)		
+	Cỏ thân đứng (VA06, cỏ voi)	Kg	200
+	Cỏ thân bụi, thân bò (Ghine, Mulato, Ruzi)	Kg	160
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	64
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	80
5	Cây đẳng sâm		
-	Cây giống	Cây	67.200
-	Phân hữu cơ		

+	Năm 1	Kg	2.400	
+	Năm 2	Kg	1.600	
-	Thuốc BVTV			
-	Năm 1, năm 2	1.000đ	4.000	Định mức cho từng năm
6	Cây dứa Queen			
Năm thứ 1	Chòi giống trồng mới	chòi	40.000	
	Chòi giống trồng dặm	chòi	400	
	Phân hữu cơ	Kg	1.600	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	296	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	204	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	576	
	Vôi	Kg	800	
	Thuốc BVTV	1.000đ	720	
Năm thứ 2	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	144	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	288	
	Thuốc BVTV	1.000đ	880	
	Đất phèn xử lý ra hoa hoặc ethephon	Kg (lít)	64 (2,4)	
7	Cây dứa Cayen, cây dứa MD2			
Năm thứ nhất	Chòi giống trồng mới	Chòi	32.000	
	Chòi giống trồng dặm	Chòi	320	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	168	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	128	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	256	
	Phân hữu cơ	Kg	1.600	
	Vôi	Kg	800	
	Nấm đối kháng	Kg (lít)	16	
	Thuốc BVTV	1.000đ	720	
Năm thứ 2	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	88	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	128	
	Phân hữu cơ	Kg	2.000	
	Thuốc BVTV	1.000đ	880	

Nấm đối kháng	Kg (lít)	16	
---------------	----------	----	--

10. Cây Dược liệu**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông				
-	Cây Hoài Sơn	Công	150		
-	Cây Giảo cổ lam	Công	150		
-	Cây Bạc hà	Công	150		
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật			Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	
-	Cây Hoài Sơn	Tháng	12		
-	Cây Giảo cổ lam	Tháng	9		
-	Cây Bạc hà	Tháng	5		

B. Định mức vật tư*Định mức cho 01 ha*

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
14	Cây Hoài Sơn			
-	Cây giống	Cây	92.000	
-	Phân hữu cơ	Kg	5.000	
-	Phân NPK	Kg	400	
15	Cây Giảo cổ lam			
-	Cây giống	Cây	250.000	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	250	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	65	
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150	
-	Thuốc BVTV	1.000 đ	5.000	
16	Cây Bạc hà			
-	Cây giống	Cây	200.000	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	125	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	55	
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	145	

-	Phân hữu cơ	Kg	500	
-	Thuốc BVTV	1.000 đ	900	
-	Nấm đối kháng	Kg (lít)	20	

Ghi chú:

- Định mức “Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật” chỉ áp dụng cho các mô hình sử dụng nguồn kinh phí khuyến nông;

- Phân hữu cơ: gồm các loại phân bón được sản xuất từ nguyên liệu chính là các chất hữu cơ tự nhiên (không bao gồm các chất hữu cơ tổng hợp), được xử lý thông qua quá trình vật lý (làm khô, nghiền, sàng, phối trộn, làm ẩm) hoặc sinh học (ủ, lên men, chiết) và tùy theo thành phần, chức năng của các chỉ tiêu chất lượng chính hoặc quá trình sản xuất được phân loại chi tiết trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. (Nghị định 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ). Mọi số loại phân bón hữu cơ như: Phân bón hữu cơ, phân bón hữu cơ vi sinh, phân bón hữu cơ sinh học, phân bón hữu cơ khoáng...

- Nấm đối kháng: Nấm Trichoderma, Nấm Chaetomium, và các loại Nấm khác có cùng đặc tính, công dụng tương tự.

- Đạm nguyên chất (N), Lân nguyên chất (P_2O_5), Kali nguyên chất (K_2O) được quy đổi ra phân đơn, phân hỗn hợp hoặc các loại phân khác với tỷ lệ tương ứng và tổng lượng nguyên chất đảm bảo theo định mức.

- Vôi: Vôi bột, Dolomit, ...

- Thuốc BVTV: Sử dụng các loại thuốc BVTV có tên trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam (Trong định mức thuốc BVTV nêu trên đã bao gồm cả thuốc môi); ưu tiên sử dụng các thuốc sinh học, thảo mộc nằm trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam.

- Riêng đối với các mô hình sản xuất trồng trọt hữu cơ, vật tư sử dụng trong mô hình phải đáp ứng TCVN 11041-2:2017 (Tiêu chuẩn Việt Nam về Nông nghiệp hữu cơ - Phần 2: Trồng trọt hữu cơ).

- Mục 12.2, Phụ lục này:

+ Dành cho lớp đào tạo, huấn luyện, tập huấn chọn cây trồng thí nghiệm học tập là cây lúa, trường hợp lớp đào tạo, huấn luyện, tập huấn chọn cây trồng khác cần xây dựng các vật tư, thiết bị, dụng cụ, thuê mướn, hỗ trợ,... cho phù hợp với cây trồng được chọn làm thí nghiệm học tập.

+ Vật liệu, dụng cụ xây dựng mô hình chống chuột, ốc bươu vàng, lúa cỏ,... xây dựng theo thực tế mô hình ở địa phương.

Phụ lục II**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC CHĂN NUÔI, THÚ Y - THỦY SẢN**

(Kèm theo Quyết định số **39** /QĐ-UBND ngày **28** tháng **10** năm 2024 của UBND tỉnh Điện Biên)

1. Chăn nuôi Gà thương phẩm**B. Định mức vật tư**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1.1	Giống	Ngày tuổi	≥ 7	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	Tuổi giống không quá 21 ngày

2. Chăn nuôi Gà sinh sản**C. Định mức vật tư**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Ngày tuổi	≥ 7	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	Tuổi giống không quá 21 ngày

3. Chăn nuôi Vịt thương phẩm**B. Định mức vật tư**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Ngày tuổi	≥ 7	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	Tuổi giống không quá 21 ngày

D. Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
2	Khối lượng cơ thể lúc 8 tuần tuổi	Kg/Con	$\geq 2,6$	

4. Chăn nuôi Vịt sinh sản**C. Định mức vật tư**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Ngày tuổi	> 7	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	Tuổi giống không quá 21 ngày

5. Chăn nuôi Ngan thương phẩm**B. Định mức vật tư**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Ngày tuổi	≥7	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	Tuổi giống không quá 21 ngày

10. Chăn nuôi Lợn thương phẩm**B. Định mức vật tư**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	
-	Giống Lợn ngoại, lai	Kg/con	10-12		
-	Giống Lợn nội	Kg/con	07-10		
2	Thức ăn hỗn hợp Lợn thịt				
-	Lợn ngoại, lai	Kg/con	234	Hàm lượng Protein thô 14 - 19%	
-	Lợn nội	Kg/con	216		

11. Chăn nuôi Lợn sinh sản**B. Định mức vật tư**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	
-	Giống hậu bị (giống ngoại, lai)	Kg/con	100 - 120		
-	Giống hậu bị (giống nội)	Kg/con	22 - 25		
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh				
-	Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống ngoại	Kg/con	534	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
-	Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống nội	Kg/con	482		

15. Chăn nuôi Thỏ thương phẩm**B. Định mức vật tư**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thức ăn tinh cho thỏ				

-	Thỏ nội (hỗ trợ trong 4 tháng)	Kg/con	13	Hàm lượng Protein thô $\geq 16\%$	
-	Thỏ ngoại (hỗ trợ trong 2 tháng)	Kg/con	8		

16. Chăn nuôi Thỏ sinh sản

B. Định mức vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thức ăn tinh cho thỏ				
-	Thỏ nội	Kg/con	6,6	Hỗ trợ thức ăn trong 2 tháng, Hàm lượng Protein thô $\geq 16\%$	
-	Thỏ ngoại	Kg/con	7,8		

19. Chăn nuôi Dê sinh sản

B. Định mức vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thức ăn hỗn hợp cho dê				
-	Thức ăn hỗn hợp cho dê đực giống	Kg/con	115	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án	
-	Thức ăn hỗn hợp cho dê cái từ hậu bị đến đẻ	Kg/con	115		

21. Chăn nuôi Trâu, Bò sinh sản

B. Định mức vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thức ăn hỗn hợp				
-	Thức ăn hỗn hợp cho bò chữa	Kg/con	540	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án	
-	Thức ăn hỗn hợp cho trâu chữa	Kg/con	660		

22. Cải tạo đàn Bò địa phương bằng thụ tinh nhân tạo

B. Định mức vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Thức ăn hỗn hợp				
-	Thức ăn hỗn hợp cho bò chữa	Kg/con	540	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án	
-	Thức ăn hỗn hợp cho trâu chữa	Kg/con	660		

23. Chăn nuôi Ngựa sinh sản

B. Định mức vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thức ăn tinh hỗn hợp (bột ngô, cám gạo, bột đậu tương, bột cá.....)			Hàm lượng Protein thô $\geq 14\%$	
-	Ngựa cái	Kg/con	120	Bổ sung 2,0 kg/con/ngày trong 60 ngày chữa cuối	
-	Ngựa đực	Kg/con	540	Bổ sung 3,0 kg/con/ngày trong 180 ngày từ khi mua ngựa về	
4	Vắc xin	Liều/con	05	3 Tụ huyết trùng, 2 nhiệt thán	Áp dụng phù hợp theo thực tế địa phương

28. Nuôi Tôm Càng xanh bán thâm canh trong ao

C. Định mức vật tư (tính trên 01 ha)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thức ăn	FCR Kg	$\leq 2,2$ 3.300	Hàm lượng protein 23-35%;	

29. Nuôi Tôm càng xanh thâm canh trong ao

C. Định mức vật tư (tính trên 01 ha)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	15	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR Kg	$\leq 2,5$ 5.625	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	

D. Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Năng suất	Tấn/ha	$\geq 2,25$		

33. Nuôi Cá Lóc/Cá Quả trong lồng/bè

C. Định mức vật tư (tính trên 100m³)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thức ăn	FCR Kg	≤ 4 29.120	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	

34. Nuôi Cá Lóc/Cá Quả trong ao

C. Định mức vật tư (tính trên 01 ha)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thức ăn	FCR Kg	≤ 4 224.000	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	

35. Nuôi Cá Rô Đồng trong ao

C. Định mức vật tư (tính trên 01 ha)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thức ăn	FCR kg	≤ 2.0 240.000	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	

36. Nuôi Ba Ba trong bể/ao

C. Định mức vật tư (tính trên 100 m²)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thức ăn	FCR Kg	≤ 10 1.680	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.	

D. Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Năng suất	kg/100 m ²	≥ 168		

49. Nuôi Cá Nheo mỹ trong lồng/bè

D. Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Năng suất	Kg/m ³	≥ 12		

52. Nuôi Cá Lăng chấm trong ao

C. Định mức vật tư (tính trên 01 ha)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Lăng chấm	Con/m ²	0,3	- Cỡ giống: 200-300 gr/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	

2	Thức ăn: - Thức ăn cá tạp và phối trộn (cá tạp 50%)	FCR kg	≤4.5 12.960	- Đảm bảo chất lượng; - Hàm lượng Protein 28-35%; + Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT.	
	- Thức ăn công nghiệp	FCR kg	≤1.7 4.896	+ Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	

D. Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Kích cỡ thương phẩm	Kg/con	≥ 1,2		
3	Năng suất	Tấn/ha	≥ 2,88		

59. Nuôi Cá Hồi trong bể/ao

C. Định mức vật tư (tính trên 100 m²)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thức ăn công nghiệp	FCR kg	≤1.3 1.820	- Hàm lượng Protein ≥ 35%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	

64. Chăn nuôi Dúi thương phẩm

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Con/công	200		Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dúi giống	Kg/con	0,5	≥ 3 tháng tuổi	
2	Thức ăn tinh hồ hợp (bột ngô, cám gạo...)	Kg/con	1	Hàm lượng Protein thô ≥ 14%	
3	Thuốc thú y hoá chất sát trùng	Đồng/con	15.000		

C. Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt

TT	Nội dung	ĐVT	số lượng	Ghi chú
----	----------	-----	----------	---------

1	Khối lượng lúc 8 tháng tuổi	Kg/con	$\geq 1,0$	
2	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 90	

65. Chăn nuôi Dúi sinh sản**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Con/công	200		Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dúi giống				
-	Dúi cái	Kg/con	$\geq 1,0$	≥ 8 tháng tuổi	
-	Dúi đực	Kg/con	$\geq 1,5$		
2	Thức ăn tinh cho Dúi	Kg/con	2	Hàm lượng Protein thô $\geq 16\%$	
3	Thuốc thú y hoá chất sát trùng	Đồng/con	15.000		

C. Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Tỷ lệ nuôi sống dúi con (1,5 tháng tuổi)	%	≥ 90	
2	Số lứa đẻ/năm	Lứa/năm	≥ 3	
3	Số con/lứa	Con	≥ 3	

66. Mô hình nuôi tằm**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công/ha	90		Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 3 hecta dâu tương đương 360 vòng trứng

B. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu	Ghi chú
----	----------	-----	----------	---------------------	---------

				kỹ thuật	
	Trứng tằm ban đầu (MH nuôi tằm con tập trung) và Tằm con ban đầu (MH nuôi tằm lớn)	Vòng trứng/ ha dâu	120	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	
1	MH nuôi tằm con tập trung (tính cho 1 ha)				
-	Nong/khay nuôi tằm	Cái	120	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
-	Máy thái dâu	Cái	01		
-	Đùi tằm	Cái	10		
-	Lò sưởi điện	Cái	01		
-	Quạt bay hơi tăng ẩm	Cái	01		
-	Bạt phủ lá dâu	m ²	20		
-	Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ	Lít	04		
-	Thuốc xử lý mình tằm	Kg	06		
-	Vôi bột	Kg	20		
2	MH nuôi tằm lớn (tính cho 1 ha)				
-	Tằm con	Vòng/ha	120		
-	Lá dâu	Kg/vòng	200		
-	Né đôi	Né/Vòng	02	Né gỗ, KT: 1m x 1m	
-	Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ	Lít	04		
-	Thuốc xử lý mình tằm	Kg	06		
-	Vôi bột	Kg	20		

67. Mô hình ủ phân hữu cơ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công/Tấn nguyên liệu	01		Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	02	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức vật tư (áp dụng ủ 01 tấn phân hữu cơ)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Phân gia súc, gia cầm	Kg	800	

2	Phụ phẩm trồng trọt	Kg	200	
3	Chế phẩm sinh học	Kg	1	
4	Vôi bột	Kg	5	

68. Mô hình nuôi giun quế

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công/100 m ²	01		Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức vật tư

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg/m ²	3	Trùn tinh	
2	Thức ăn (phân ủ)	Kg/m ²	200	Phân trâu, bò, lợn, gia cầm	

C. Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Năng suất	Kg/m ²	≥ 15	

Phụ lục III**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP**

(Kèm theo Quyết định số **39** /QĐ-UBND ngày **28** tháng **10** năm 2024 của UBND tỉnh Điện Biên)

5. Cây Trám ghép**B. Định mức vật tư**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
-	Năm thứ nhất			
+	Phân chuồng hoai	Kg/hố	55	Trường hợp sử dụng phân vi sinh (liều lượng theo chỉ dẫn trên bao bì)
-	Năm thứ 2			
+	Phân chuồng hoai	Kg/gốc	40	Trường hợp sử dụng phân vi sinh (liều lượng theo chỉ dẫn trên bao bì)
-	Năm thứ 3			
+	Phân chuồng hoai	Kg/gốc	40	Trường hợp sử dụng phân vi sinh (liều lượng theo chỉ dẫn trên bao bì)

10. Cây Giang lấy lá**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông				
-	Năm thứ nhất	Công/ha	62		
-	Năm thứ 2	Công/ha	59		
-	Năm thứ 3	Công/ha	60		
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp Quy mô: 5-10 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
-	Năm thứ nhất			
+	Cây giống mới	Cây/ha	625	
+	Phân NPK 5:10:3	Kg/hố	0,2	
-	Năm thứ 2			
+	Cây trồng dặm	Cây/ha	10% cây trồng mới	

+	Phân NPK	Kg/gốc	0,2	
-	Năm thứ 3			
+	Phân NPK	Kg/gốc	0,2	

11. Trồng cây Hồi bằng cây ghép

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công/ha	160		
-	Năm thứ nhất	Công/ha	80		
-	Năm thứ 2	Công/ha	40		
-	Năm thứ 3	Công/ha	40		
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
-	Năm thứ nhất			
+	Cây giống mới	Cây/ha	500	
+	Phân NPK	Kg/hố	0,2	
+	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/hố	0,5	
-	Năm thứ 2			
+	Cây trồng dặm	Cây/ha	10% cây trồng mới	
+	Phân NPK	Kg/gốc	0,2	
+	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/hố	0,5	
-	Năm thứ 3			
+	Phân NPK	Kg/gốc	0,2	
+	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/hố	0,5	

Ghi chú:

- Định mức "Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật" chỉ áp dụng cho các mô hình sử dụng nguồn kinh phí khuyến nông.

- Dặm nguyên chất (N), Lân nguyên chất (P₂O₅), Kali nguyên chất (K₂O) được quy đổi ra phân đơn, phân hỗn hợp hoặc các loại phân khác với tỷ lệ tương ứng và tổng lượng nguyên chất đảm bảo theo định mức.